

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

Số: 40/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**BAN HÀNH GIÁ ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 267/TTr-TNMT ngày 11/11/2013 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (chi tiết có các biểu kèm theo):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;
- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất;
- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở:

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch (chi tiết có các Biểu số: 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-LB; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo).

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại (chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-LB; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo).

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện và thành phố Tuyên Quang (chi tiết có các biểu số: 07/OĐT-TPTQ; 07/OĐT-H kèm theo).

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục đường giao thông chính; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các vị trí còn lại; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền

với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo giống, con giống; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật): Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề.

đ) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí theo phân loại đất.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

3. Nhóm đất chưa sử dụng

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề).

b) Đối với đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất trồng rừng sản xuất liền kề).

4. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 2. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 và thay thế Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; (Báo)
- Bộ Tài chính; cáo)
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4; (Thi hành)
- Sở Tư pháp; (để kiểm tra)
- Các Phó VPUBND tỉnh;
- Phòng tin học và Công báo;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chuyên viên ĐC;
- Lưu: VT (Tính).

Chấu Văn Lâm

DANH SÁCH

CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
I	KHU VỰC I: 36 xã, thị trấn		
	05 xã, thị trấn	Huyện Chiêm Hoá	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
3			Hòa Phú
4			Trung Hòa
5			Yên Nguyên
	01 thị trấn	Huyện Na Hang	
6			Thị trấn Na Hang
	03 xã, thị trấn	Huyện Hàm Yên	
7			Thị trấn Tân Yên
8			Thái Hoà
9			Đức Ninh
	04 xã, thị trấn	Huyện Yên Sơn	
10			Thị trấn Tân Bình
11			Trung Môn
12			Kim Phú
13			Thái Bình
	10 xã, Thị trấn	Huyện Sơn Dương	
14			Thị trấn Sơn Dương
15			Hồng Lạc
16			Thượng Ấm
17			Hào Phú
18			Cấp Tiến
19			Sầm Dương
20			Hợp Thành
21			Ninh Lai

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
22			Phú Lương
23			Tú Thịnh
	13 xã, phường	T. phố Tuyên Quang	
24			Phường Phan Thiết
25			Phường Tân Quang
26			Phường Minh Xuân
27			Phường Ý La
28			Phường Tân Hà
29			Phường Nông Tiến
30			Phường Hưng Thành
31			Xã Tràng Đà
32			Xã An Tường
33			Xã Thái Long
34			Xã Đội Cấn
35			Xã Lương Vượng
36			Xã An Khang
	KHU VỰC II: 49 xã		
	07 xã	Huyện Chiêm Hoá	
2			Xuân Quang
2			Hoà An
3			Hùng Mỹ
4			Nhân Lý
5			Tân Thịnh
6			Vinh Quang
7			Ngọc Hội
	01 xã	Huyện Lâm Bình	
8			Thổ Bình
	02 xã	Huyện Na Hang	

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
9			Thanh Tương
10			Năng Khả
	07 xã	Huyện Hàm Yên	
11			Bằng Cốc
12			Bình Xa
13			Nhân Mục
14			Phù Lưu
15			Thái Sơn
16			Minh Dân
17			Yên Phú
	16 xã	Huyện Yên Sơn	
18			Hoàng Khai
19			Đội Bình
20			Mỹ Bằng
21			Phú Lâm
22			Thắng Quân
23			Tân Long
24			Nhữ Khê
25			Nhữ Hán
26			Chân Sơn
27			Tứ Quận
28			Chiêu Yên
29			Phúc Ninh
30			Lực Hành
31			Xuân Vân
32			Tiến Bộ
33			Tân Tiến
	16 xã	Huyện Sơn Dương	

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
34			Phúc Ứng
35			Thiện Kế
36			Tam Đa
37			Văn Phú
38			Chi Thiết
39			Vân Sơn
40			Đông Lợi
41			Hợp Hoà
42			Tuân Lộ
43			Tân Trào
44			Vĩnh Lợi
45			Quyết Thắng
46			Sơn Nam
47			Đại Phú
48			Đông Thọ
49			Kháng Nhật
III	KHU VỰC III: 56 xã		
	14 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Linh Phú
2			Kim Bình
3			Hà Lang
4			Trung Hà
5			Phú Bình
6			Kiên Đài
7			Tri Phú
8			Bình Nhân
9			Bình Phú
10			Minh Quang

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
11			Phúc Sơn
12			Tân An
13			Tân Mỹ
14			Yên Lập
	07 xã	Huyện Lâm Bình	
15			Hồng Quang
16			Bình An
17			Xuân Lập
18			Thượng Lâm
19			Khuôn Hà
20			Lăng Can
21			Phúc Yên
	09 xã	Huyện Na Hàng	
22			Côn Lôn
23			Đà Vị
24			Hồng Thái
25			Khâu Tinh
26			Sơn Phú
27			Sinh Long
28			Thượng Nông
29			Thượng Giáp
30			Yên Hoa
	08 xã	Huyện Hàm Yên	
31			Bạch Xa
32			Minh Hương
33			Yên Thuận
34			Minh Khương
35			Thành Long

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
36			Tân Thành
37			Yên Lâm
38			Hùng Đức
	11 xã	Huyện Yên Sơn	
39			Trung Sơn
40			Đạo Viện
41			Phú Thịnh
42			Công Đa
43			Trung Minh
44			Hùng Lợi
45			Kiến Thiết
46			Kim Quan
47			Quý Quân
48			Lang Quán
49			Trung Trực
	07 xã	Huyện Sơn Dương	
50			Trung Yên
51			Thanh Phát
52			Lâm Xuyên
53			Minh Thanh
54			Đồng Quý
55			Bình Yên
56			Lương Thiện

Biểu số 01/GĐ-CHN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		1.000	71.000			
1	Vị trí 1			38.400	35.600	33.600
2	Vị trí 2			32.600	29.600	28.100
3	Vị trí 3			26.800	24.400	22.600
4	Vị trí 4			21.000	18.800	17.100
5	Vị trí 5			14.500	12.700	10.900

Biểu số 02/GĐ-CLN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		800	68.000			
1	Vị trí 1			22.500	20.700	19.300
2	Vị trí 2			19.500	17.800	16.300
3	Vị trí 3			16.500	14.900	13.300
4	Vị trí 4			13.500	12.000	10.200

5	Vị trí 5			10.300	8.700	6.800
---	----------	--	--	--------	-------	-------

Biểu số 03/GĐ-RSX

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	30.000			
1	Vị trí 1			10.900	10.000	9.100
2	Vị trí 2			9.600	8.800	8.100
3	Vị trí 3			8.300	7.600	7.100
4	Vị trí 4			7.000	6.400	6.100
5	Vị trí 5			5.600	5.200	4.800

Biểu số 04/GĐ-NTS

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	36.000			
1	Vị trí 1			27.500	24.400	21.300

2	Vị trí 2			23.900	21.100	18.300
3	Vị trí 3			20.300	17.800	15.300
4	Vị trí 4			16.700	14.500	12.300
5	Vị trí 5			12.600	10.800	8.800

Biểu số 05/VTGT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37	2.000.000
	- Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	2.000.000
2	Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND thành phố Tuyên Quang (UBND huyện Yên Sơn cũ)	4.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến km 6	2.000.000
	- Từ tiếp giáp km 6 đến km 9	1.200.000
	- Từ tiếp giáp km 9 đến km 11	1.000.000
	- Từ tiếp giáp km 11 đến km 14 + 500	1.200.000
3	Đoạn từ km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Quốc lộ 13A cũ)	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca với khoảng cách 300 m (đến giáp nhà bà Hoan)	600.000
	- Từ nhà bà Hoan đến hết dốc Vồng (hết địa phận xã Lường Vượng)	300.000
	- Từ giáp dốc Vồng đến giáp nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	250.000
	- Từ nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
4	Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)	
	Đoạn từ cầu bê tông Thôn Thượng đến hết địa phận xã Tràng Đà	600.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
1	Đường Tỉnh lộ ĐT 186	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	666.000
	- Từ Ngã ba giao với Q. lộ 2 đến hết địa phận xã Đội Cấn	180.000
	- Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	Đất ở vị trí ven khu công nghiệp:	
	- Khu vực Nhà máy Xi măng Tuyên Quang	400.000
	- Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Bàn Văn Thông.	400.000

Biểu số: 05/VTGT-NH

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 279	
1	Xã Năng Khả	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo (giáp thị trấn Na Hang); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuây, Nà Chao.	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)	
1	Xã Sơn Phú	
	Đất ở tiếp giáp trục đường ĐT 190 đi qua các thôn Bản Dạ, Bản Lăn	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Đất ở tiếp giáp trục đường ĐT 190 đi qua thôn Bản Lục.	80.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000
3	Xã Yên Hoa	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	Xã Thượng Nông	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000
5	Xã Thượng Giáp	
	Các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000
III	ĐƯỜNG HUYỆN (tuyến Na Hang - Xuân Lập)	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất UBND xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ cổng tràn liên hợp	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	(đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	

Biểu số: 05/VTGT-LB

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	QUỐC LỘ 279 (đoạn qua xã Hồng Quang)	
	- Từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông)	140.000
	- Từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp - huyện Bắc Quang - Hà Giang	120.000
II	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)	
1	Xã Thổ Bình	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	Xã Bình An	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chươn	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chươn đến điểm bưu điện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp điểm bưu điện xã đến hết địa phận xã	90.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	đến đập tràn thôn Bản Khiển).	
	- Đất ở liền cạnh đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	210.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>) đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000
4	Xã Xuân Lập	
	- Đất liền cạnh đường Từ nhà ông Hoàng Tồn Chải đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ tiếp giáp nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
III	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 185 (Thượng Lâm – Phúc Yên)	
1	Xã Thượng Lâm	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	Xã Khuôn Hà	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cống Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	120.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cống Khuổi Rườn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lân Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Đíp)	180.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Đíp (<i>gần nhà ông Hoàng Văn Điện</i>) đến khu Đán Nhang (<i>gần nhà ông Thanh Bộ, thôn</i>	240.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	<i>Nằm Đíp)</i>	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nằm Đíp) đến ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>).	300.000
4	Xã Phúc Yên	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thành.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Tắng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000
	Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000
IV	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000
	- Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khà	240.000

Biểu số: 05/VTGT-CH

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 279	
1	XÃ MINH QUANG	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	160.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	XÃ PHÚC SƠN	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tăng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)	
1.1	XÃ KIM BÌNH	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000
1.2	XÃ VINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	350.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	300.000
1.3	XÃ TRUNG HOÀ	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	200.000
2	TUYẾN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CŨ)	
2.1	XÃ NGỌC HỘI	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang).	
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc).	200.000
	- Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè).	300.000
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến cột mốc km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang.	200.000
	- Đoạn từ cột mốc km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	150.000
	- Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đầm Hồng.	200.000
	- Đoạn từ đền Đầm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm.	300.000
	- Từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đầm Hồng.	480.000
	- Đoạn từ giáp Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hằng.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập.	150.000
2.2	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến giáp ngã ba Đài Thị.	90.000
	- Từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị mới (giáp đền).	128.000
	- Từ tiếp giáp cầu Đài Thị mới đến hết địa phận xã Yên Lập (giáp xã Thanh Tương, huyện Na Hang).	90.000
III	ĐƯỜNG ĐT190	
1	XÃ YÊN NGUYÊN	
	- Từ nhà ông Mai Văn Biên đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa).	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp cổng chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (giáp xã Hoà Phú).	120.000
2	XÃ HOÀ PHÚ	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc.	150.000
	- Từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS Hoà Phú (thôn Gia Kè).	170.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ giáp cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè) đến hết km 10 + 500.	150.000
3	XÃ TÂN THỊNH	
	- Từ giáp xã Hoà Phú (Km 10+500) đường ĐT 190 đến giáp xã Phúc Thịnh.	120.000
4	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Ngô Đình Đắc (Phúc Tâm).	280.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn) đến hết đất hộ ông Lịch (km4).	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp thị trấn Vĩnh Lộc).	550.000
IV	TUYỂN ĐT188	
1	XÃ XUÂN QUANG	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường TH và THCS.	350.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên Trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	250.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	200.000
2	XÃ HÙNG MỸ	
	- Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng.	200.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép.	125.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép đến nhà ông Ma Xuân Toàn - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	140.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	- Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ô Vũ Xuân Cậy (Pác Cỏ).	90.000
	- Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến cầu tràn Nà Héc.	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai hết đất xã Tân Mỹ, (giáp xã Phúc Sơn).	128.000
4	XÃ PHÚC SƠN	
	- Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét.	120.000
	- Từ giáp tràn Nà Pét đến hết cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	128.000
	- Từ giáp cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến ngã ba Bản Câm.	120.000
5	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến đất hộ ông Giang.	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo.	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình.	90.000
V	TUYẾN ĐT187	
1	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị đến ngã ba thôn Đầu Cầu.	120.000
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị (mới) đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã.	120.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	XÃ LINH PHÚ	
	- Từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	110.000
	- Từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận.	120.000
	- Từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	110.000
2	XÃ TRI PHÚ	
	- Từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài).	100.000
	- Từ giáp Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng.	120.000
	- Từ giáp ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng đến Km21 + 500 (thôn Lãng Pục).	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú.	100.000
3	TRUNG TÂM THỊ TỬ ĐẦM HỒNG - NGỌC HỘI	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Thôn Đầm Hồng 6: Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất hộ ông Đoàn Văn Hòa.	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Đa khoa Đầm Hồng.	240.000

Biểu số: 05/VTGT-HY

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 2	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết đất nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ giáp đất nhà ông Khoái đến hết xã Đức Ninh giáp Thái Hoà	450.000
2	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn.	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
3	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp xã Thái Hòa qua Km 30 đến hết đất nhà ông Bình.	200.000
	- Từ giáp đất nhà ông Bình qua Cầu Km 31 đến hết đất nhà bà Thanh thôn 31.	450.000
	- Từ giáp đất nhà bà Thanh thôn 31 qua km32 đến hết đất nhà ông Việt thôn 1 Minh Thái.	300.000
	- Từ giáp đất nhà ông Việt thôn 1 Minh Thái đến tiếp giáp xã Thành Long.	200.000
4	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ giáp km 35 đến hết đất xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000
5	XÃ YÊN PHÚ	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ giáp Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ giáp Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ giáp Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ giáp Km 54 đến giáp xã Yên Lâm.	200.000
6	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ giáp Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
A	Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa	
1	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp Quốc Lộ 2 qua cổng Xí nghiệp đá 232 đến hết đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình.	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình đến hết xã Thái Sơn	120.000
2	XÃ BÌNH XA	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	Đường ĐT 189: Bình Xa đi Yên Thuận	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết đất xã Bình Xa giáp xã Tân Thành	130.000
2	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến ao ông Trần Văn Tiến (chân dốc Dài)	130.000
	- Từ giáp ao của ông Trần Văn Tiến (chân Dốc Dài) đến ngã ba Tân Thành	150.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba Tân Thành đến đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên (tuyến đi sang đầu cầu Tân Yên, thị trấn Tân Yên).	150.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba Tân Thành đến nhà Ô Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu).	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu) đến hết địa phận xã Tân Thành.	120.000
3	XÃ PHÙ LƯU	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đò đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	200.000
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm đến cầu tràn Khau Linh.	300.000
	- Từ cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết đất xã Phù Lưu, giáp xã Minh Dân	100.000
4	XÃ MINH DÂN	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000
	- Từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	150.000
	- Từ cổng nhà thờ đến hết đất xã Minh Dân giáp đất xã Minh Khương.	100.000
5	XÃ MINH KHƯƠNG	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Từ nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	80.000
6	XÃ BẠCH XA	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UB xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ giáp đất nhà ông Trần Xuân Hòa thôn Bến Đền đến bến đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000
7	XÃ YÊN THUẬN	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiệp thôn Đềm	120.000
	- Từ giáp nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
A	Trên địa bàn các xã	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết đất xã Đức Ninh (giáp đất xã Hùng Đức).	80.000
2	XÃ HÙNG ĐỨC	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chăng.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tuyển thôn Làng Chăng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uốm.	120.000
	- Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uốm đến trường Trung học Hùng Thắng.	80.000
3	XÃ THÁI HOÀ	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	120.000
4	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến nhà ông Dùng.	80.000
	- Từ giáp nhà ông Dùng đến hết xã Thái Sơn giáp Thành Long.	80.000
5	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến giáp đất hộ ông Ninh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết thửa đất nhà ông Tự thôn Hưng Long	80.000
	- Từ giáp đất nhà ô Tự, thôn Hưng Long đến giáp đất xã Bằng Cốc.	80.000
6	XÃ NHÂN MỤC	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đình dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bản Độ	120.000
	- Từ cầu Bản Độ qua UBND xã đến nhà ông Đình Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 - 11	140.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	XÃ BẰNG CỐC	
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua UBND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000
8	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	XÃ TÂN THÀNH	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến đường rẽ vào nhà ông Đình Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên	165.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
10	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp xã Minh Hương)	120.000
11	XÃ MINH HƯƠNG	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000
B	Đường huyện ven sông Lô	
1	XÃ TÂN THÀNH	
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mậu thôn 5 Làng Bát đến hết đất của xã Tân Thành (điểm cống đôi giáp xã Phù Lưu)	120.000
2	XÃ PHÙ LƯU	
	Từ giáp đất xã Tân Thành đến hết thôn Thụt (giáp xã Minh Dân)	120.000

Biểu số: 05/VTGT-YS

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ), CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ SỐ 2	
1	TUYÊN QUANG - HÀ NỘI	
	- Từ km 13+500 đến km 14+500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên kia đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Từ đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	TUYÊN QUANG - HÀ GIANG	
	- Từ Km 5 chân dốc cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường Đại học Tân Trào.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường Đại học Tân Trào đến Km 8 + 300.	1.200.000
	- Từ Km 8+300 đến Km 9+700	700.000
	- Từ Km 9+700 đến đầu cầu Cơi	1.000.000
	- Từ Đầu cầu Cơi đến km 11+380m (hết thửa đất ở bà Hòa)	1.500.000
	- Từ tiếp giáp km 11+380m (giáp thửa đất ở của hộ bà Hòa) đến km 12+320 (đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài)	1.300.000
	- Từ tiếp giáp km 12+320 (giáp đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài) đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng.	1.500.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng đến Cổng chợ (hết km 14+950).	1.300.000
	- Từ tiếp giáp Km 14+950 đến km 15+700	1.000.000
	- Từ tiếp giáp km 15+700 đến đầu cầu km 16	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đầu cầu km 16 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	400.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến hết cầu Nghĩa Trung	450.000
	- Từ tiếp giáp cầu Nghĩa Trung đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm	600.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	Nghĩa Trung	
	- Từ Khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến tiếp giáp QLô 2	1.500.000
2	TUYỂN THÁI BÌNH - KIM QUAN	
2.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bổng	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà Ô Trần Văn Bổng đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 Thái Bình đến nhà ông Thử (Cây Thị)	150.000
	- Từ giáp nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	200.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	80.000
2.2	XÃ PHÚ THỊNH	
	- Từ đỉnh dốc Yên Ngựa đến đỉnh đèo Bụt (hết địa phận xã Phú Thịnh)	100.000
2.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	100.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
2.4	XÃ TRUNG SƠN	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 thuộc xóm Nà Đồng.	150.000
	- Từ đập tràn số 2 đến km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km6+300 đến cổng trường PTTH Trung Sơn + 100m.	400.000
	- Từ cổng trường Phổ thông trung học Trung Sơn + 100m đến giáp xã Hùng Lợi.	150.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	150.000
2.5	XÃ KIM QUAN	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	150.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, huyện Sơn Dương)	150.000
3	TUYỂN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CỬ)	
3.1	XÃ TÂN LONG	
	- Từ giáp xã Tràng Đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	250.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết xã Tân Long (giáp xã Xuân Vân)	150.000
3.2	XÃ XUÂN VÂN	
	- Từ giáp xã Tân Long đến cổng trường Tiểu học xã Xuân Vân	150.000
	- Từ cổng trường Tiểu học Xuân Vân đến ngã ba đi xã Quý Quân hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chung – phía bên phải đường đi xã Trung Trực; và hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Bùi Hữu Thỏ - phía bên trái đường đi xã Trung Trực.	500.000
	- Từ ngã ba đi xã Quý Quân từ giáp ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chung và hộ ông Bùi Hữu Thỏ đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	120.000
3.3	XÃ TRUNG TRỰC	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Trần Đồng Quy	100.000
	- Từ cầu Trần Đồng Quy đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò	150.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	100.000
3.4	XÃ KIẾN THIẾT	
	- Từ giáp xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuổi Chiến	100.000
	- Từ Đập tràn Khe Khuổi Chiến đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	300.000
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	100.000
III	QUỐC LỘ SỐ 37	
1	TUYỂN THÁI BÌNH - TIẾN BỘ	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới	1.200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	đất ở nhà ông Thâm)	
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mừu (xóm Chanh 1)	1.500.000
	Từ giáp đất ở nhà ông Mừu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	600.000
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	400.000
1.2	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	500.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	300.000
	- Từ giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp Thượng Ấm)	600.000
2	TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BẰNG	
2.1	XÃ KIM PHÚ + HOÀNG KHAI (ven Quốc lộ 37 cũ)	
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới (km10 cũ)	500.000
	- Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủ đến giáp xã Phú Lâm	500.000
2.2	XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	500.000
	- Từ giáp Cầu Đen đến hết thửa đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	500.000
2.3	XÃ PHÚ LÂM	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	400.000
	- Từ Km 12 đến Km15	600.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
2.4	XÃ MỸ BĂNG	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp xã Phú Lâm) đến UBND xã Mỹ Băng	400.000
	- Từ UBND xã Mỹ Băng đến Cây xăng	600.000
	- Từ cây xăng đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	80.000
	- Từ ngã ba Nông trường rẽ đến cổng Trường cấp III Tháng 10 (Quốc lộ 37 cũ)	150.000
	- Từ cổng Trường cấp III Tháng 10 đến bến phà Hiên (Quốc lộ 37 cũ)	60.000
3	ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)	
	- Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến Giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000
4	ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.600.000
B	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186	
1	XÃ NHỮ KHÊ	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp Nhữ Hán)	150.000
2	XÃ NHỮ HÁN	
	- Từ giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà ông Hải thôn Gò Chè	150.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	300.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn (Gò Chè) đến giáp xã Mỹ Băng	150.000
3	XÃ MỸ BĂNG	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	250.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
4	XÃ ĐỘI BÌNH	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	200.000
	- Từ suối đá (giáp đất nhà ông Hùng Thường) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê (đối diện xã Nhữ Khê)	250.000
C	VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐA - ĐẠO VIỆN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỹ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân dốc Gianh	100.000
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	50.000
1.2	XÃ CÔNG ĐA	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết điểm bưu điện văn hóa xã Công Đa	80.000
	- Từ điểm Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Gành	150.000
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	50.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	Từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ông Đặng Văn Nho (Đồng Quân)	240.000
	Từ giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho hết địa phận xã Đạo Viện	100.000
2	TUYẾN TỪ QL37 ĐI HOÀNG KHAI	
	- Từ giáp các thửa đất bám QL 37 đến trạm xá cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	300.000
3	XÃ TÂN TIẾN	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	80.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	110.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	70.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	60.000
4	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại giam Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dừng)	100.000
5	TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN	
	- Từ Bến phà Phúc Ninh đến ngã ba đi xã Quý Quân và từ ngã ba đi xã Quý Quân đến hết địa phận xã Phúc Ninh	120.000
	- Từ giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Văng Kheo	100.000
D	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG THUỘC KHU TRUNG TÂM HUYỆN	
1	- Đất ở ven trục đường N – P (đoạn đường nằm phía sau nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QLô 2 đến tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
2	- Đất ở ven trục đường khu tái định cư km13 (đoạn từ tiếp giáp đất ở các hộ bám đường Quốc lộ 2 đến tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường N – P).	350.000
3	- Đất ở ven trục đường quy hoạch khu tái định cư km 12 (trừ các thửa đất ở ven đường Quốc lộ 2)	350.000
4	- Đất ở ven trục đường C – D (đoạn đường nằm phía trước cổng nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
5	- Đất ở ven trục đường E – F: (Đoạn đường có vị trí gần đối diện với đường vào nhà thờ họ Giáo Ân Thịnh): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	350.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	QUỐC LỘ 2C	
I	Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m.	1.200.000
	- Đoạn từ 151 m trở đi (tiếp giáp đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m nêu trên) đến cống đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ cống đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Thuận Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Thuận Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Thuận Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Thuận Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Thuận Lộ).	200.000
	- Từ hồ Cây Thị xã Thuận Lộ đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	140.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Thuận Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	200.000
	- Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	700.000
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	700.000
II	Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên.	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Từ Cầu Quất đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi về phía xã Tân Trào.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến cống đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ cống đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	- Từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	Từ T.Trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	800.000
	- Từ tiếp giáp cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản S.Dương đến km 34.	400.000
	- Từ km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	200.000
II	Từ thị trấn Sơn Dương – Tuyên Quang.	
	- Từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tam ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tam ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tam ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Ấm.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm.	300.000
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	NGÃ BA THƯỢNG ẤM - CẦU AN HOÀ	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng Ấm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An).	300.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	NGÃ BA THƯỢNG ẤM ĐI KIM XUYÊN	
	- Từ ngã ba Thượng Ấm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô.	100.000
	- Từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	160.000
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000
III	TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
	- Từ địa phận xã Đại Phú (giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía xã Hào Phú).	150.000
	- Từ địa phận thôn Quang Tắt (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Từ cổng UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến cổng trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kị.	200.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	ĐẤT Ở VEN TRỰC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiền Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiền Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
	- Đoạn từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bồng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

Biểu số: 06/ONT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyen Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TRÀNG ĐÀ				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	XÃ AN TƯỜNG				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	XÃ ĐỘI CẤN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	XÃ LƯƠNG VƯỢNG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	XÃ THÁI LONG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	XÃ AN KHANG				
	Khu vực 1			120.000	100.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

Biểu số: 06/ONT-NH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ THANH TƯƠNG				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ ĐÀ VỊ				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	XÃ YÊN HOA				
	Khu vực 1				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			40.000	30.000
4	XÃ CÔN LÔN				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
5	XÃ KHAU TINH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	XÃ HỒNG THÁI				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
7	XÃ SƠN PHÚ				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
8	XÃ SINH LONG				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
9	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	Khu vực 1			70.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
10	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	XÃ NĂNG KHẢ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000

Biểu số: 06/ONT-LB

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ KHUÔN HÀ				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
2	XÃ THUẬN LÂM				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	XÃ XUÂN LẬP				
	Khu vực 1				60.000
	Khu vực 2				45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
4	XÃ LÃNG CÁN				
	Khu vực 1			140.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ PHÚC YÊN				
	Khu vực 1				60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	XÃ BÌNH AN				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
7	XÃ THỔ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	XÃ HỒNG QUANG				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000

Biểu số: 06/ONT-CH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ PHÚC THỊNH				
	Khu vực 1				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	XÃ HÀ LANG				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
3	XÃ XUÂN QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ TÂN AN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
5	XÃ HOÀ AN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
6	XÃ KIM BÌNH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	XÃ TÂN THỊNH				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	XÃ PHÚC SƠN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
9	XÃ TRUNG HOÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
10	XÃ VINH QUANG				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	XÃ TÂN MỸ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	
	Khu vực 3			40.000	
12	XÃ NGỌC HỘI				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
13	XÃ YÊN NGUYỄN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	XÃ HOÀ PHÚ				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ HÙNG MỸ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
16	XÃ LINH PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
17	XÃ TRUNG HÀ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
18	XÃ PHÚ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	XÃ NHÂN LÝ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
20	XÃ KIÊN ĐÀI				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
21	XÃ TRI PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
22	XÃ BÌNH NHÂN				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
23	XÃ BÌNH PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
24	XÃ MINH QUANG				
	Khu vực 1				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
25	XÃ YÊN LẬP				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

Biểu số: 06/ONT-HY

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ THÁI SƠN				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
2	XÃ THÁI HOÀ				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	XÃ ĐỨC NINH				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	XÃ BÌNH XA				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	XÃ NHÂN MỤC				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
6	XÃ PHÙ LƯU				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
7	XÃ MINH HƯƠNG				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			40.000	
8	XÃ MINH DÂN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
9	XÃ YÊN PHÚ				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
10	XÃ TÂN THÀNH				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
11	XÃ BẠCH XÁ				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	XÃ YÊN THUẬN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
13	XÃ MINH KHƯƠNG				
	Khu vực 1			80.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
14	XÃ THÀNH LONG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
15	XÃ BẢNG CỐC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
16	XÃ YÊN LÂM				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
17	XÃ HÙNG ĐỨC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-YS

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TRUNG MÔN				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	XÃ KIM PHÚ				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	XÃ HOÀNG KHAI				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
4	XÃ ĐỘI BÌNH				
	Khu vực 1			200.000	140.000
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
5	XÃ MỸ BĂNG				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	XÃ PHÚ LÂM				
	Khu vực 1			250.000	200.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
7	XÃ THẮNG QUÂN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
8	XÃ TÂN LONG				
	Khu vực 1			140.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				
9	XÃ THÁI BÌNH				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
10	XÃ NHỮ KHÊ				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	XÃ NHỮ HÁN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
12	XÃ CHÂN SƠN				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	
13	XÃ LANG QUÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	
14	XÃ TƯ QUẬN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	XÃ CHIÊU YÊN				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	
16	XÃ PHÚC NINH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	XÃ LỰC HÀNH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
18	XÃ TRUNG TRỰC				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	XÃ XUÂN VÂN				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	XÃ TRUNG SƠN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
21	XÃ ĐẠO VIỆN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
22	XÃ PHÚ THỊNH				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
23	XÃ TIẾN BỘ				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			50.000	
24	XÃ CÔNG ĐÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	XÃ TRUNG MINH				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
26	XÃ HÙNG LỢI				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
27	XÃ KIẾN THIẾT				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
28	XÃ TÂN TIẾN				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
29	XÃ KIM QUAN				
	Khu vực 1			100.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	XÃ QUÝ QUÂN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06ONT-SD

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ HỒNG LẠC				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
2	XÃ THUẬN AN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
3	XÃ PHÚC ƯNG				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
4	XÃ HÀO PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
5	XÃ CẤP TIẾN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
6	XÃ SÂM DƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	XÃ HỢP THÀNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			55.000	45.000
8	XÃ TỨ THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
9	XÃ THIÊN KẾ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
10	XÃ SƠN NAM				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	XÃ ĐẠI PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	XÃ PHÚ LƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
13	XÃ TAM ĐA				
	Khu vực 1			95.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
14	XÃ VĂN PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
15	XÃ CHI THIẾT				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
16	XÃ VÂN SƠN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
17	XÃ VĨNH LỢI				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
18	XÃ LÂM XUYỀN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	XÃ ĐÔNG LỢI				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
20	XÃ HỢP HOÀ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
21	XÃ TUÂN LỘ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
22	XÃ MINH THANH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	XÃ TÂN TRÀO				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
25	XÃ ĐỒNG QUÝ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
26	XÃ TRUNG YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
27	XÃ BÌNH YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
28	XÃ THANH PHÁT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
29	XÃ NINH LAI				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	XÃ ĐÔNG THỌ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			50.000	40.000
31	XÃ KHÁNG NHẬT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
32	XÃ LƯƠNG THIÊN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

Biểu số: 07/OĐT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyen Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²			
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4	5	6
		50.000	13.500.000				

1	ĐƯỜNG LOẠI I			8.500.000	4.500.000	2.500.000	1.500.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II			5.000.000	3.000.000	2.000.000	900.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III			4.000.000	2.000.000	1.400.000	800.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV			2.000.000	1.400.000	1.000.000	700.000

Biểu số: 07/OĐT-H

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²				
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5	6	7
		15.000	4.500.000					
1	ĐƯỜNG LOẠI I							
	Vị trí 1				2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000
	Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000
	Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000
	Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II							
	Vị trí 1				1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000
	Vị trí 2				900.000	600.000	800.000	500.000
	Vị trí 3				500.000	300.000	500.000	300.000
	Vị trí 4				300.000	150.000	300.000	100.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III							
	Vị trí 1				1.200.000	500.000	800.000	400.000
	Vị trí 2				600.000	300.000	500.000	200.000

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²				
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Vị trí 3				300.000	200.000	300.000	100.000
	Vị trí 4				200.000	100.000	200.000	70.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV							
	Vị trí 1					300.000		
	Vị trí 2					150.000		
	Vị trí 3					100.000		
	Vị trí 4					70.000		

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>